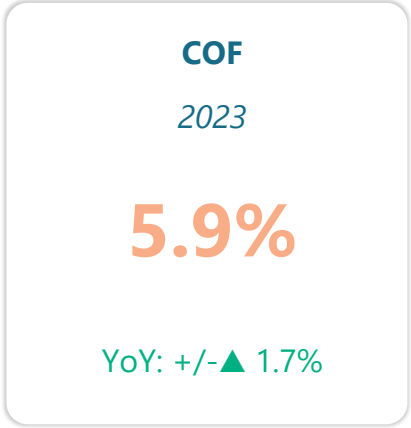
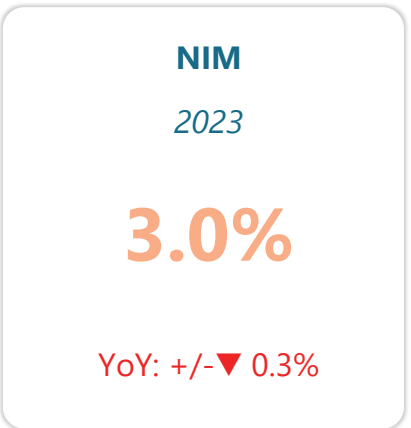
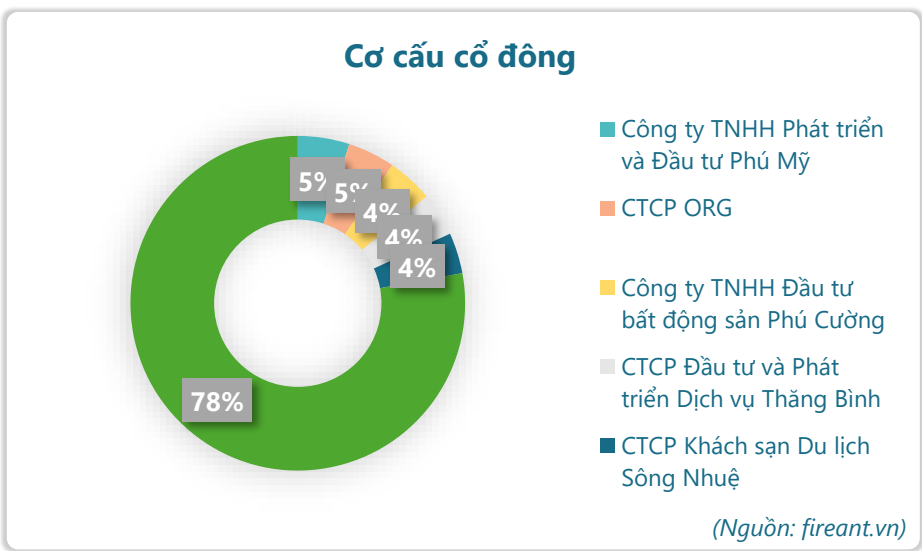
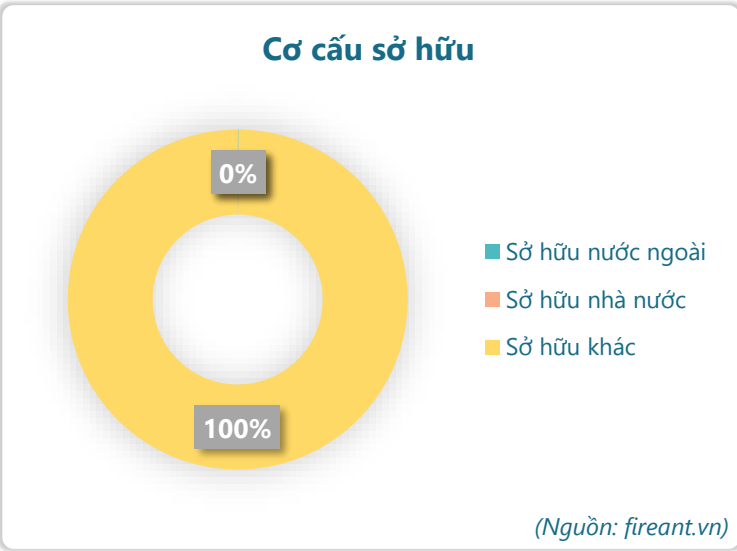
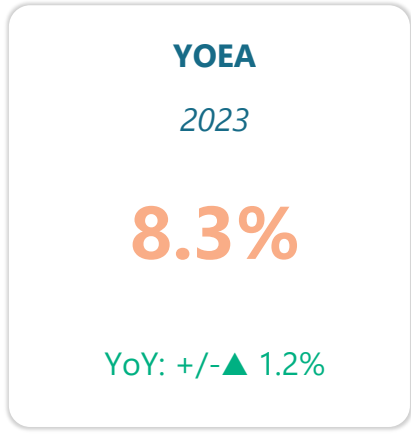
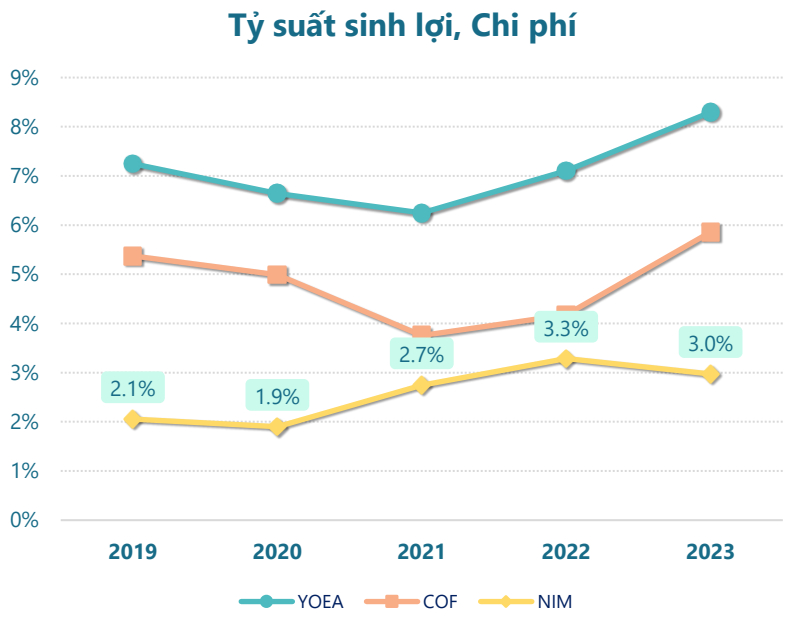
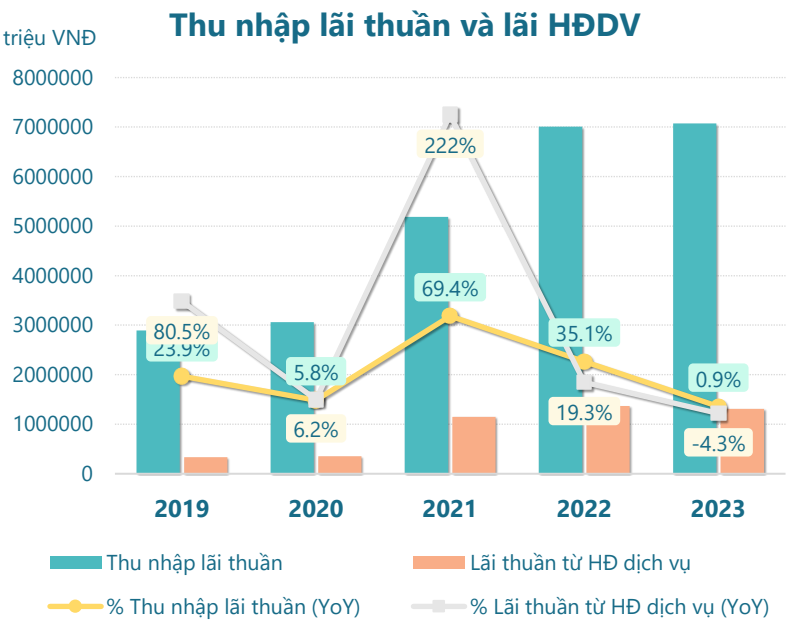


|            |            |         |         |
|------------|------------|---------|---------|
| Ngày       | 23,900 VNĐ |         |         |
| 29/12/2023 |            |         |         |
| Thay đổi   | 1 tháng    | 3 tháng | 6 tháng |
|            | 5.1%       | -2.4%   | -16.4%  |

|                       |                 |
|-----------------------|-----------------|
| Sàn giao dịch         | HSX             |
| Khoảng giá 52 tuần    | 22,600 - 30,400 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 59,647          |
| Số lượng CPLH (CP)    | 2,495,700,000   |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 1,947,945       |
| Sở hữu nước ngoài     | 0.1%            |
| Beta                  | 0.43            |
| EPS                   | 1,473           |
| P/E                   | 16.2            |



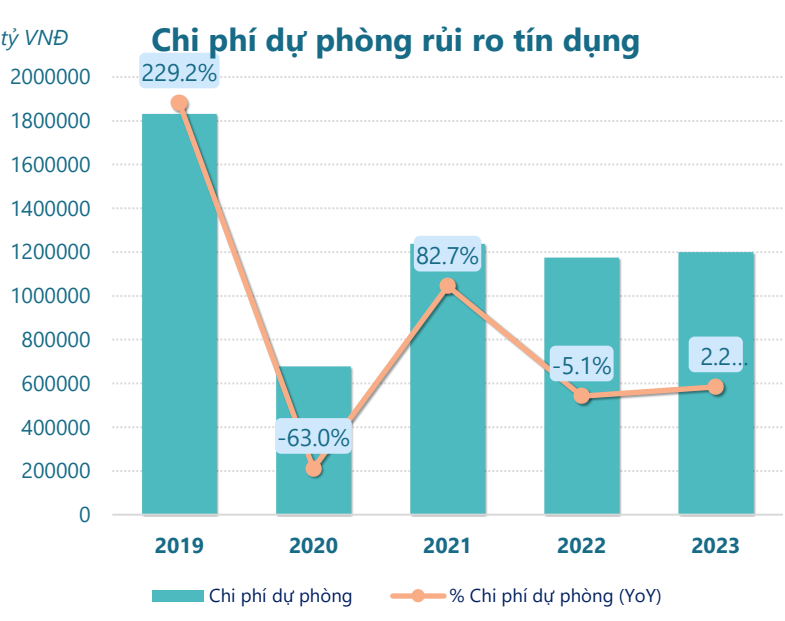
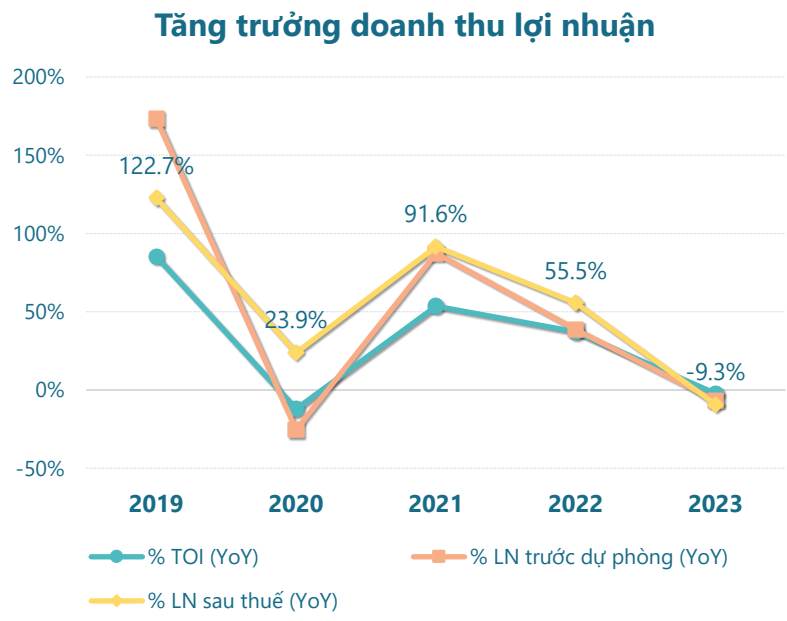


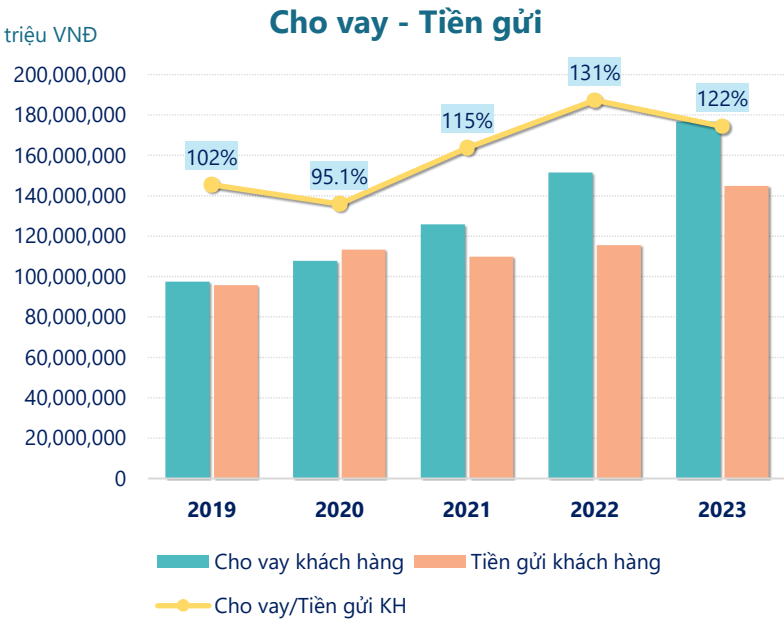
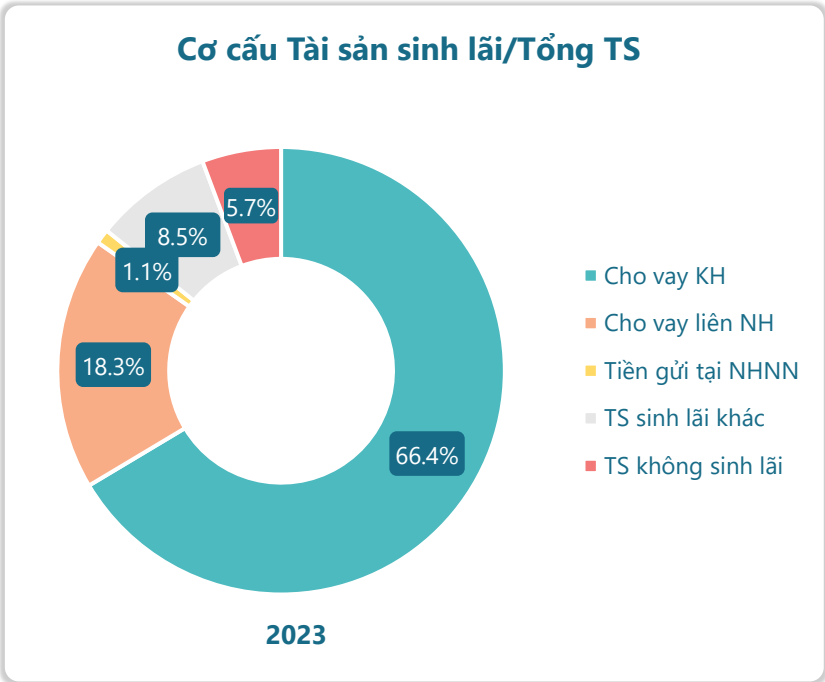
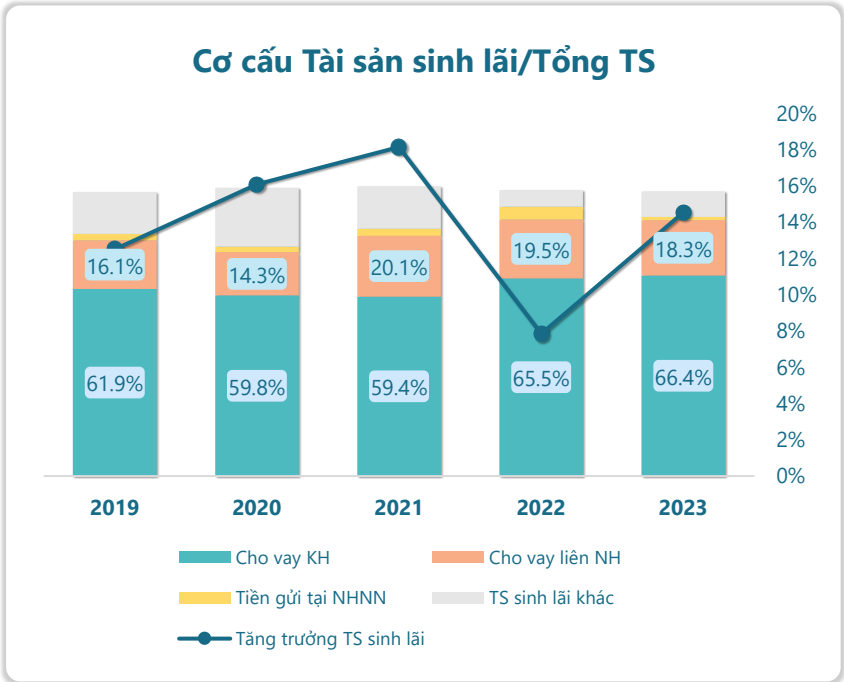
Năm **2023**, thu nhập từ lãi thuần của **SSB** chiếm **75.0%** tổng thu nhập và tỷ lệ này **cao hơn** năm trước (**72.6%**). **Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ** chiếm **13.9%** và **thu nhập từ các hoạt động khác** chiếm **11.1%** tổng thu nhập.

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng đạt **1,200,285** tỷ đồng, **tăng 2.17%** so với năm trước.

Tỷ lệ chí phí huy động vốn (**COF**) là **5.86%**, **tăng thêm 1.68 đ%** so với năm trước. Cho thấy chi phí huy động vốn của ngân hàng ngày càng đắt đỏ hơn. **COF** của SSB **cao** hơn trung bình ngành (**4.84%**) **1.02 đ%**, là một dấu hiệu tiêu cực cho thấy ngân hàng đang phải trả mức lãi suất cao hơn để huy động nguồn vốn so với các ngân hàng khác.

**Chi phí hoạt động** của **SSB** năm **2023** là **3,607,148** tỷ đồng, **tăng 5.98%** so với năm trước. Bên cạnh đó Tỷ số chi phí trên thu nhập (**CIR**) bằng **38.3%** cũng **cao hơn** năm trước **3.00 đ%** cho thấy chi phí hoạt động đang **tăng** nhanh hơn so với thu nhập hoạt động. CIR của SSB **bằng** CIR trung bình ngành (**38.3%**), không phải dấu hiệu xấu nhưng cần cải thiện để nâng cao hiệu quả hoạt động.



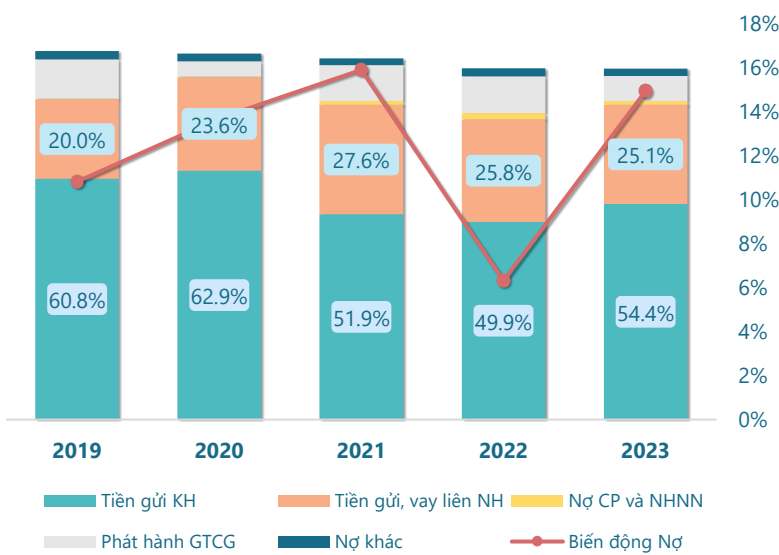


Năm **2023**, Tổng tài sản của **SSB tăng trưởng 15.0%** so với năm trước và đạt 266,121,915 tỷ đồng. Trong đó tổng tài sản sinh lãi chiếm 94.3%, tỷ trọng này đã giảm đi 94.65 đ% so với năm trước.

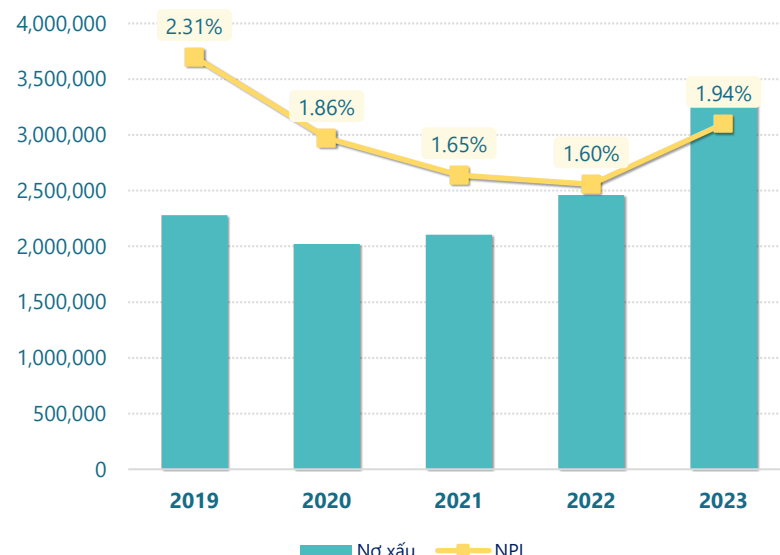
Về cơ cấu các Tài sản sinh lãi: Tiền gửi tại NHNN chiếm **1.05%**, cho vay liên ngân hàng chiếm **18.3%**, cho vay khách hàng chiếm **66.4%** và tài sản sinh lãi khác chiếm **8.51%** trên Tổng tài sản.

Năm **2023**, khoản **Cho vay khách hàng** của **SSB** đạt **176,773,874** tỷ đồng, **tăng trưởng 16.7%** so với năm trước. **Tiền gửi khách hàng** đạt **144,840,006** tỷ đồng, **tăng trưởng 25.4%** so với năm trước. **Tỷ lệ cho vay/tiền gửi khách hàng** thấp hơn năm trước nhưng vẫn bằng **122%**, cho thấy mặc dù hoạt động cho vay vẫn vượt quá khả năng huy động từ tiền gửi nhưng đã giảm đi so với năm trước. Ngân hàng đã quản lý và cơ cấu lại hoạt động cho vay và huy động vốn.

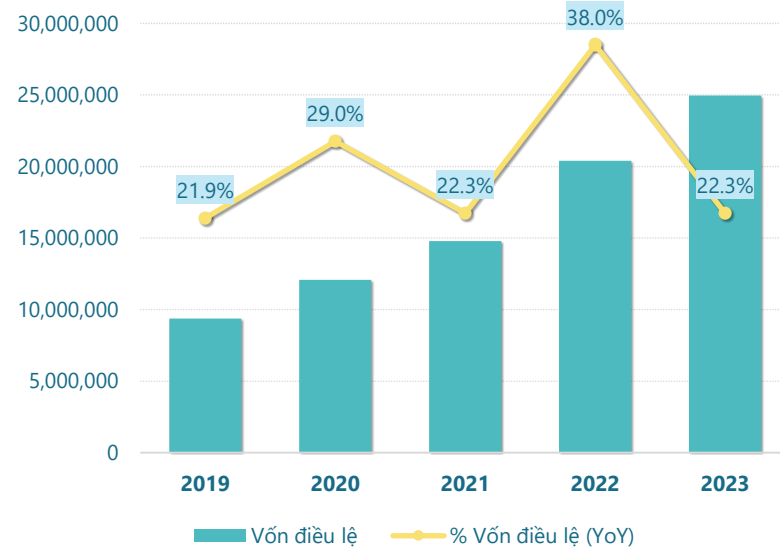
Cơ cấu Nợ/Tổng TS



Nợ xấu



Vốn điều lệ

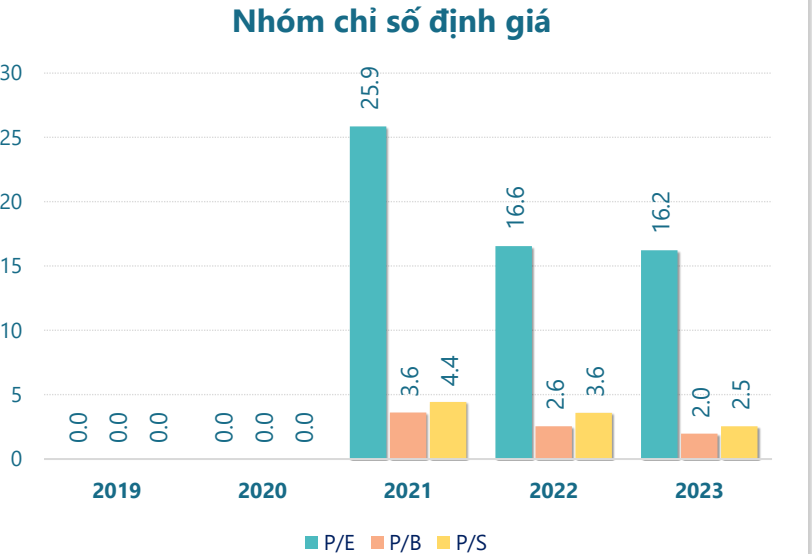
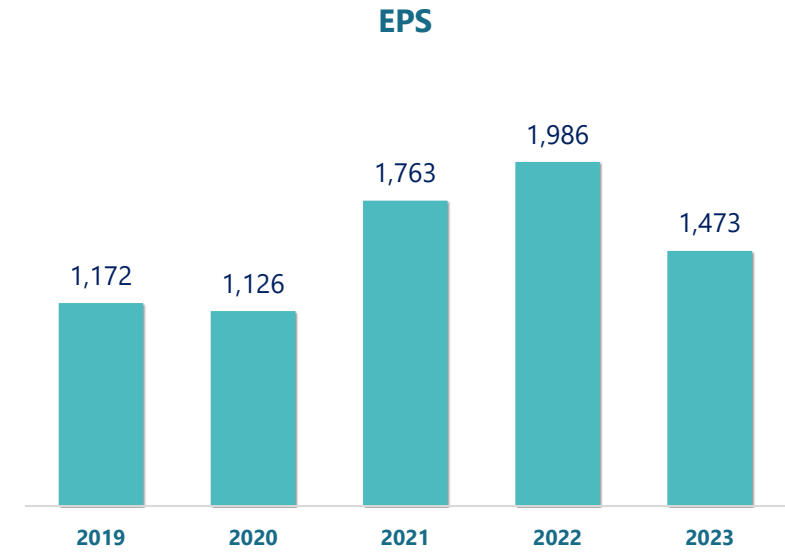
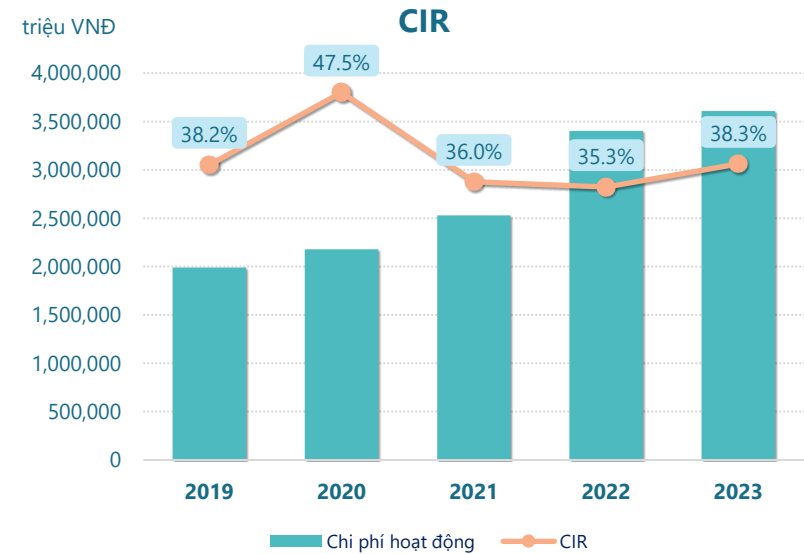
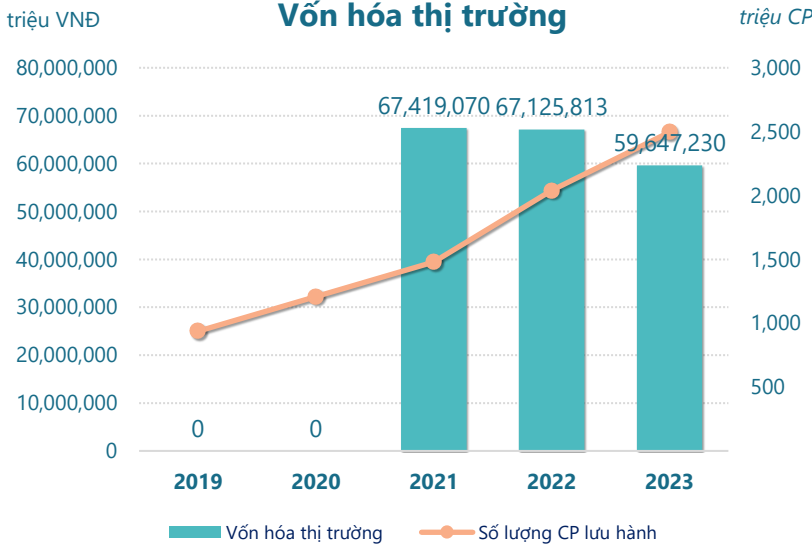
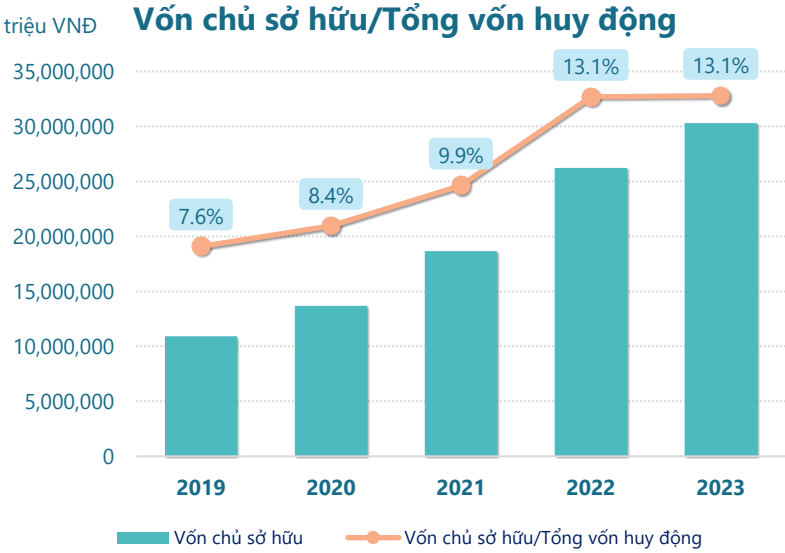
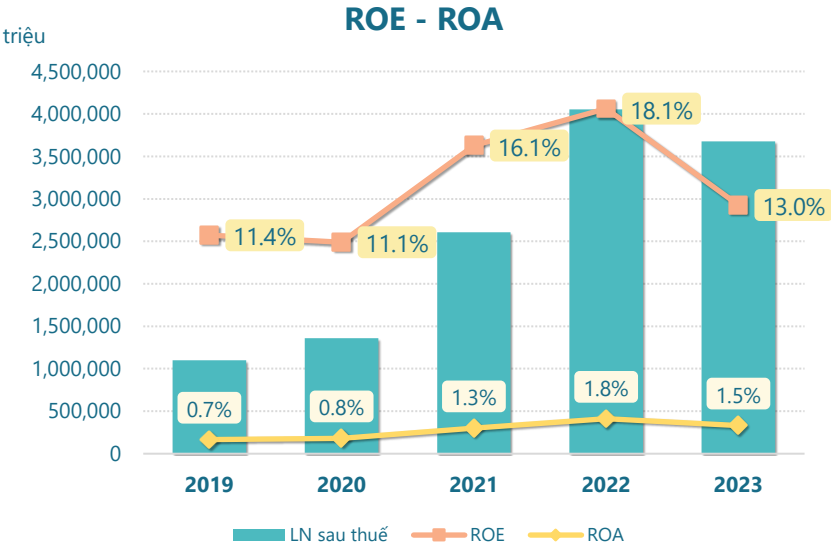


Năm **2023**, Tổng nợ của **SSB** tăng thêm **14.9%** lên **235,825,076** tỷ đồng. Trong đó, Tiền gửi khách hàng chiếm **54.4%** Tổng tài sản, cao hơn tỷ trọng tiền gửi khách hàng năm trước (**49.9%**).

Các khoản nợ Chính phủ và NHNN chiếm **0.95%**, Tiền gửi và vay liên ngân hàng chiếm **25.1%**, Phát hành giấy tờ có giá chiếm **0.95%** trên Tổng tài sản.

**Nợ xấu** nhóm 3, nhóm 4, nhóm 5 của SSB năm 2023 là 3,482,997 tỷ đồng. Tăng thêm **1,022,892** tỷ đồng, tương đương với tăng **41.6%**. Tỷ lệ nợ xấu (**NPL**) **tăng lên 1.94%** cùng với Tỷ lệ bao phủ nợ xấu (LLR) giảm xuống 120% so với năm trước cho thấy sự suy giảm về chất lượng tài sản và khả năng quản lý rủi ro của ngân hàng.

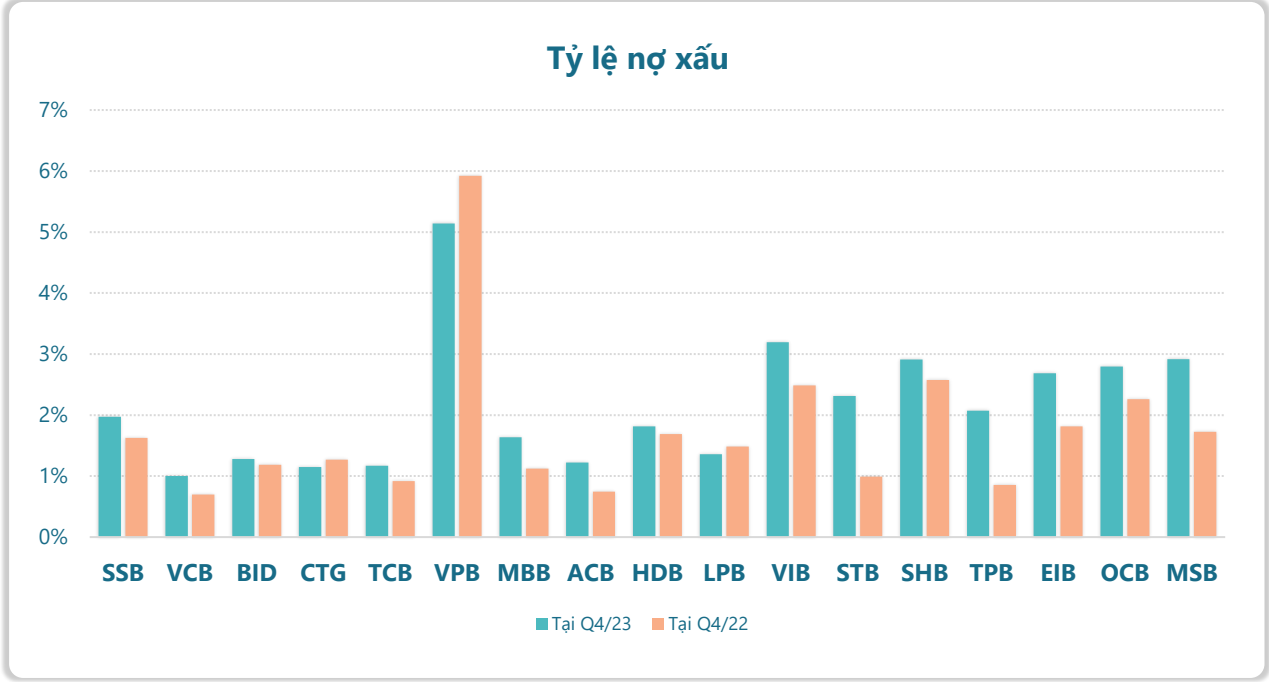
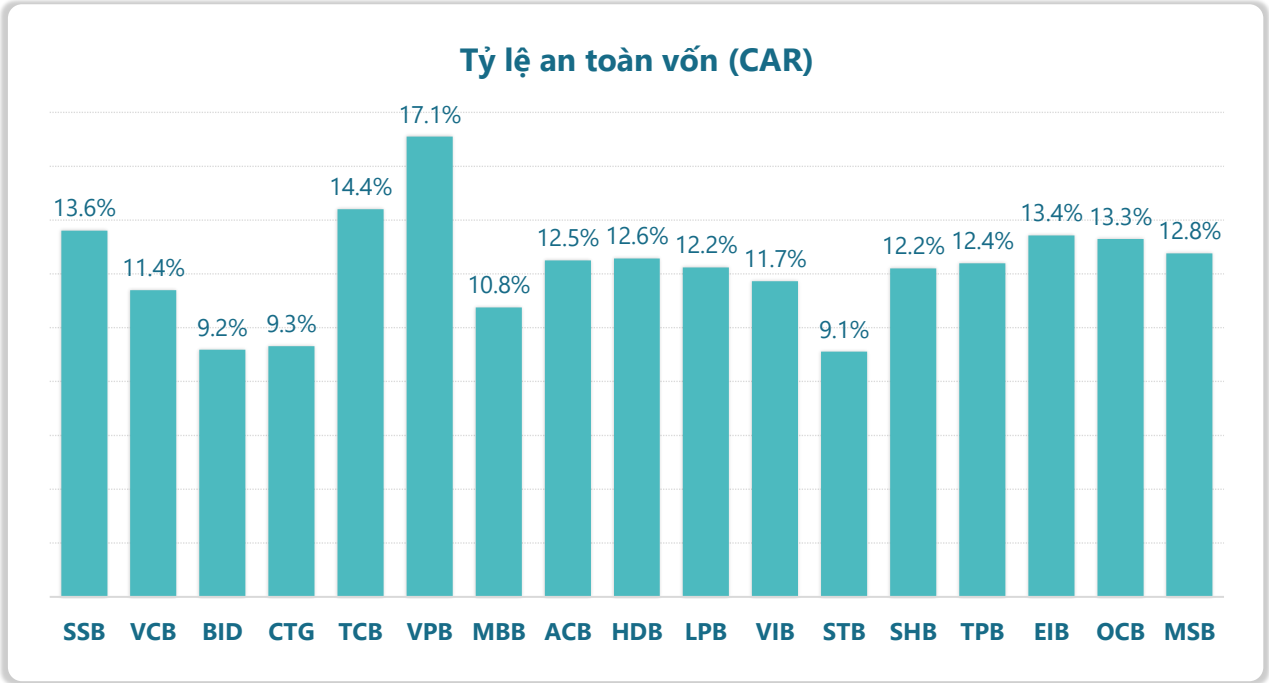
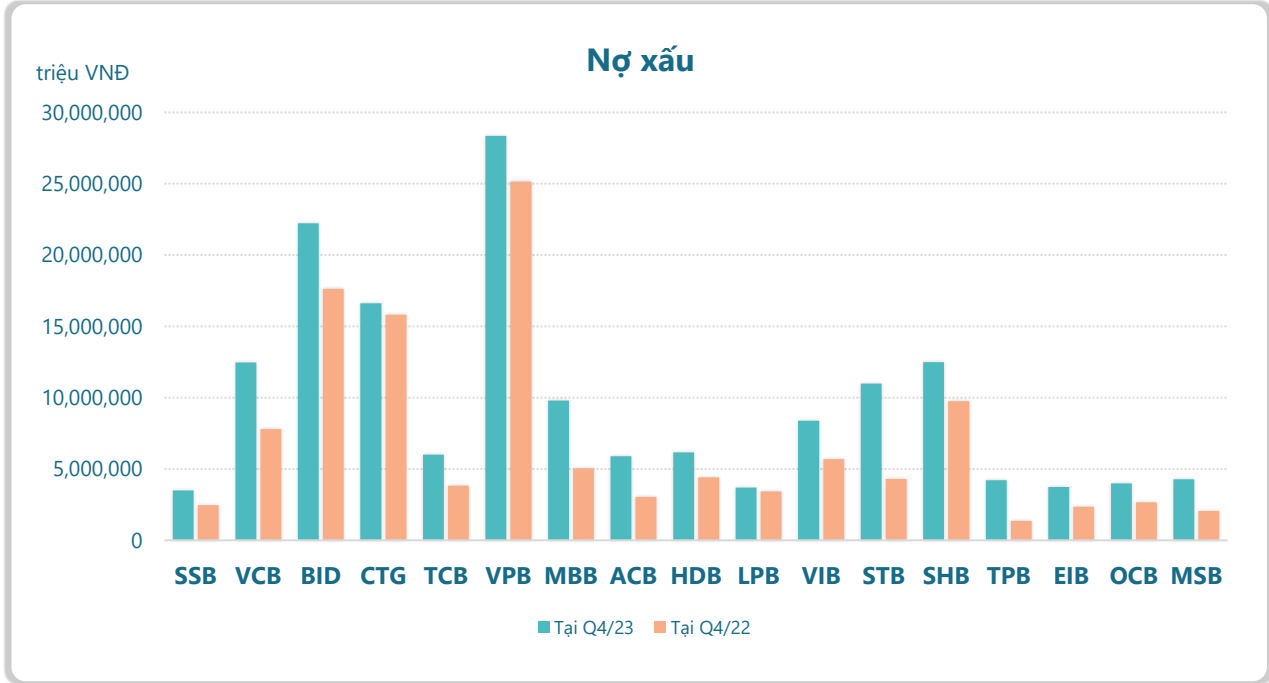
Vốn điều lệ của SSB năm 2023 đạt **24,957,000** tỷ đồng, tăng thêm **4,554,017** tỷ đồng, tương ứng tăng **22.3%** so với năm trước. So với năm 2019, vốn điều lệ đã tăng thêm **15,588,000** tỷ đồng, tương ứng tăng **166%** trong vòng 5 năm.



| KẾT QUẢ KINH DOANH<br><small>(triệu VNĐ)</small> | Q4/23      | Q4/22     | Thay đổi<br>YoY | 2023       | 2022       | Thay đổi<br>YoY |
|--|------------|-----------|-----------------|------------|------------|-----------------|
| Thu nhập lãi thuần                               | 2,215,184  | 1,929,175 | 14.8%           | 7,070,719  | 7,005,927  | 0.9%            |
| Lãi thuần từ HĐ dịch vụ                          | 434,625    | 277,361   | 56.7%           | 1,307,857  | 1,367,317  | -4.3%           |
| Lãi thuần từ KD ngoại hối                        | 243,967    | 79,459    | 207%            | 602,470    | 223,886    | 169%            |
| Lãi thuần từ CK KD, Đầu tư                       | -96,353    | 9,175     | -1150%          | 237,840    | 849,284    | -72.0%          |
| Lãi thuần từ HĐ khác                             | 41,583     | 69,865    | -40.5%          | 190,721    | 192,896    | -1.1%           |
| Lãi thuần từ góp vốn                             | 0          | 242       | -100%           | 14,384     | 7,937      | 81.2%           |
| Tổng thu nhập HĐ (TOI)                           | 2,839,006  | 2,365,277 | 20.0%           | 9,423,991  | 9,647,247  | -2.3%           |
| Chi phí hoạt động                                | -1,040,374 | -993,821  | -4.7%           | -3,607,148 | -3,403,523 | -6.0%           |
| LN trước dự phòng                                | 1,798,632  | 1,371,456 | 31.1%           | 5,816,843  | 6,243,724  | -6.8%           |
| Chi phí dự phòng                                 | -338,512   | -318,809  | -6.2%           | -1,200,285 | -1,174,738 | -2.2%           |
| LN trước thuế                                    | 1,460,120  | 1,052,647 | 38.7%           | 4,616,558  | 5,068,986  | -8.9%           |
| Thuế   | -298,831   | -215,235  | -38.8%          | -939,603   | -1,016,058 | 7.5%            |
| LN sau thuế                                      | 1,161,289  | 837,412   | 38.7%           | 3,676,955  | 4,052,928  | -9.3%           |
| LN ròng  | 1,161,289  | 837,412   | 38.7%           | 3,676,955  | 4,052,928  | -9.3%           |

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br><small>(triệu VNĐ)</small> | 2018       | 2019       | 2020       | 2021       | 2022       | 2023       |
|--|------------|------------|------------|------------|------------|------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD                          | -1,154,328 | 7,778,332  | 119,994    | 8,570,005  | 7,865,057  | -3,081,533 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT                          | -699,679   | 96,132     | -156,108   | 105,486    | -257,487   | -290,372   |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC                          | 1,642,640  | 1,681,000  | 1,406,782  | 2,405,623  | 3,610,673  | 504,000    |
| Tiền đầu kỳ                                      | 19,313,001 | 19,101,634 | 28,657,098 | 30,027,766 | 41,108,880 | 52,327,123 |
| Lưu chuyển tiền thuần                            | -211,367   | 9,555,464  | 1,370,668  | 1,081,114  | 1,218,243  | 2,867,905  |
| Ảnh hưởng tỷ giá                                 | 0          | 0          | 0          | 0          | 0          | 0          |
| Tiền cuối kỳ                                     | 19,101,634 | 28,657,098 | 30,027,766 | 41,108,880 | 52,327,123 | 49,459,218 |

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br><small>triệu VNĐ</small> | Tại ngày<br>31/12/2023 | Tại ngày<br>31/12/2022 | Thay đổi |
|---|------------------------|------------------------|----------|
| Tổng tài sản                                | 266,121,915            | 231,423,056            | 15.0%    |
| Tiền và TĐ tiền                             | 851,299                | 1,037,807              | -18.0%   |
| Tiền gửi tại NHNN                           | 2,799,895              | 9,826,851              | -71.5%   |
| Tín phiếu kho bạc và GTCG                   | 0                      | 0                      |          |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác           | 48,698,574             | 45,068,410             | 8.1%     |
| Chứng khoán kinh doanh                      | 8,353,236              | 3,987,085              | 110%     |
| Các CCPS và các TS TC khác                  | 0                      | 0                      |          |
| Cho vay khách hàng                          | 176,773,874            | 151,522,983            | 16.7%    |
| Chứng khoán đầu tư                          | 14,286,766             | 8,646,945              | 65.2%    |
| Góp vốn đầu tư dài hạn                      | 61,892                 | 61,313                 | 0.9%     |
| Tài sản cố định                             | 1,269,298              | 1,085,692              | 16.9%    |
| Bất động sản đầu tư                         | 56,584                 | 58,047                 | -2.5%    |
| Tài sản có khác                             | 12,970,497             | 10,127,923             | 28.1%    |
| Tổng nợ                                     | 235,825,076            | 205,190,836            | 14.9%    |
| Các khoản nợ CP và NHNN                     | 2,538,637              | 3,838,696              | -33.9%   |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác               | 66,698,038             | 59,719,627             | 11.7%    |
| Tiền gửi khách hàng                         | 144,840,006            | 115,547,271            | 25.4%    |
| Các CCPS và nợ TC khác                      | 107,131                | 14,963                 | 616%     |
| Vốn tài trợ, uỷ thác ĐT mà NH chịu RR       | 1,020                  | 1,020                  | 0.0%     |
| Phát hành giấy tờ có giá                    | 16,846,100             | 21,504,600             | -21.7%   |
| Các khoản nợ khác                           | 4,794,144              | 4,564,659              | 5.0%     |
| Vốn chủ sở hữu                              | 30,296,839             | 26,232,220             | 15.5%    |
| Lợi ích của CĐ không kiểm soát              | 0                      | 0                      |          |



Trong các ngân hàng trên, Nợ xấu (nhóm 3, 4, 5) của **VPB** là cao nhất ở mức **28,344,247** tỷ đồng. Có giá trị nợ xấu thấp nhất bằng **3,482,997** tỷ đồng là **SSB**.

Tỷ lệ nợ xấu của **VPB** là cao nhất ở mức **5.14%**, ở mức thấp nhất là mã **VCB** bằng **1.00%**. Còn **SSB** có tỷ lệ nợ xấu bằng **1.97%**, xếp thứ 4 trong nhóm mã trên.

Tỷ lệ an toàn vốn (**CAR**) của **VPB** lớn nhất đạt **17.1%**, của **STB** là thấp nhất ở mức **9.11%**. **SSB** có CAR đứng **thứ 4** bằng **10.0%**.